

Số: 154/BC-UBND

Ngọc Hiển, ngày 17 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Về việc cung cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn**  
**huyện Ngọc Hiển, giai đoạn 2010 - 2019**

Thực hiện Thông báo số 16/TB-ĐGS ngày 31/7/2019 của Đoàn giám sát - Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Kế hoạch thực hiện giám sát việc cung cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển báo cáo như sau:

**I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH**

**1. Việc triển khai các chủ trương, quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh có liên quan về cung cấp nước sạch**

Từ năm 2010 – 2019, UBND huyện đã triển khai các văn bản sau:

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

- Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

- Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

- Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

- Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/NĐ-CP;

- Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước

sạch nông thôn tập trung;

- Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý, khai thác và vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn;

- Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

- Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn, thay thế Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **2. Tình hình, kết quả đầu tư, cung cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn quản lý**

Trên địa bàn huyện có 02 hình thức cấp nước sinh hoạt; là cấp nước sinh hoạt nông thôn và cấp nước sinh hoạt thành thị. Cấp nước sinh hoạt thành thị là địa bàn thị trấn Rạch Gốc; cấp nước sinh hoạt nông thôn gồm có 06 xã: Đất Mũi, Viên An, Viên An Đông, Tân Ân Tây, Tam Giang Tây và xã Tân Ân. Trên địa bàn huyện có tổng cộng 45 công trình cung cấp nước nông thôn.

Thời gian qua, việc cung cấp nước sinh hoạt nông thôn của huyện đã được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm triển khai, kết quả thực hiện đến nay đã có 14.820 hộ được sử dụng nước sinh hoạt, trong đó tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch 68,9%, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%. Trong đó số hộ gia đình tự khoan giếng nước (cây nước) là 11.036 cây nước.

- Số hộ dân thiếu nước sinh hoạt là 846 hộ, chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ đặc biệt khó khăn.

Đạt được kết quả trên, huyện đã thực hiện nhiều giải pháp thông qua các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, các tổ chức phi chính phủ, tài trợ từ Ngân hàng Thế giới (WB6), Trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương và nguồn đối ứng từ nhân dân... Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước từ công trình tập trung còn thấp, số hộ sử dụng từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình chiếm số đông. Trên địa bàn huyện có tổng số dự án, công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là 45 công trình và 01 công trình của Công ty cấp thoát nước tỉnh Cà Mau đầu tư tại trung tâm huyện. *(Có bảng công trình cấp nước nông thôn kèm theo).*

## **3. Tình hình đời sống của các hộ dân thiếu nước sạch sinh hoạt**

Tình hình thiếu nước sinh hoạt do hàng năm vào mùa khô, do nắng nóng kéo dài làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, đa số là những hộ dân nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn ở những vùng xa dân cư. Phần lớn các hộ gia đình này phải mua nước tại chỗ hoặc đi mua nước từ nơi khác về để sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

*\* Nguyên nhân*

- Do các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, khu vực ven rừng và ven biển là nơi chịu tác động nghiêm trọng trước thiên tai, hạn hán... Nhu cầu về nước sạch và vệ sinh môi trường ở những khu vực này tương đối lớn, trong khi những hộ nghèo, khả năng tham gia đóng góp cho công tác nước sạch và vệ sinh môi trường còn rất hạn chế.

- Do địa hình phức tạp, người dân nông thôn những khu vực nêu trên sống phân tán, thưa thớt, việc đầu tư công trình tập trung rất khó (suất đầu tư cao), nên tỷ lệ dân được tiếp cận nước sinh hoạt từ công trình cấp nước tập trung rất ít.

- Nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực cấp nước nông thôn còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, việc kêu gọi xã hội hóa không đạt được kết quả (do suất đầu tư cao, số hộ sử dụng ít nên doanh nghiệp ít quan tâm đầu tư).

## **II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY HOẠCH, TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ**

### **1. Kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh Cà Mau đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 đã được triển khai thực hiện, hiện nay đã có 45 công trình nước sinh hoạt nông thôn và 01 công trình cấp nước sạch thành thị trên địa bàn hoạt động và đã đem lại hiệu quả tích cực trong đời sống sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, do Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh được xây dựng trong điều kiện dự tính các yếu tố phát triển từ năm 2010, đến năm 2015 đã có những thay đổi mạnh mẽ về điều kiện kinh tế - xã hội, về biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán..., sự hình thành mới các tuyến dân cư, các cụm dân cư và các tuyến đường giao thông đã làm thay đổi lớn diện mạo nông thôn, nên Quy hoạch được phê duyệt năm 2010 không còn phù hợp với thực tiễn. Do vậy, ngày 18/11/2014 UBND tỉnh đã cho chủ trương thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1746/QĐ-UBND.

Tuy nhiên, trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch thì Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019, vì vậy, Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được tích hợp trong nội dung quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, hiện nay đã được đưa vào dự thảo nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **2. Việc triển khai chính sách khuyến khích đầu tư**

Đến thời điểm này, tỉnh Cà Mau nói chung và huyện Ngọc Hiển nói riêng chỉ áp dụng Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn do Chính phủ ban hành và Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày

06/12/2019 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Từ trước đến nay chưa có cơ chế, chính sách riêng để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp cho các dự án nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện, đặc biệt là những xã có điều kiện kinh tế khó khăn.

Mặc dù, lĩnh vực nước sạch nông thôn nằm trong danh mục xã hội hóa của nhà nước, nhưng do dân cư nông thôn sống phân tán, thưa thớt, chi phí đầu tư cho nhà máy cấp nước là rất lớn, để thu hồi được nguồn vốn và có lãi, duy trì công trình hoạt động bền vững phải mất rất nhiều năm, dẫn tới các doanh nghiệp không “mặn mà” không hấp dẫn đầu tư vào khu vực nông thôn.

Vì vậy, cần đánh giá kỹ các mô hình cấp nước hiện có, nêu lên những hạn chế, vướng mắc để có cái nhìn tổng thể, phù hợp. Các chính sách khuyến khích đầu tư phải hết sức cụ thể, rõ ràng và hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư các công trình cấp nước sạch. Đồng thời các ngành, các cấp, đơn vị, cá nhân phải có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với việc bảo quản, gìn giữ các công trình cấp nước hiện có trên địa bàn huyện.

### **III. KẾT QUẢ ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CUNG CẤP NƯỚC SẠCH**

#### **1. Kết quả đầu tư công trình từ ngân sách nhà nước và công trình được xác lập quyền sở hữu nhà nước**

Các công trình cấp nước trên địa bàn huyện do Công ty Cổ phần nước Cà Mau và Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau thực hiện.

- Tổng số công trình cấp nước tập trung: 45 công trình.

Trong đó:

+ Công trình hoạt động bền vững, hiệu quả: 06 công trình.

+ Công trình hoạt động trung bình: 25 công trình.

+ Công trình hoạt động kém hiệu quả: 08 công trình.

+ Công trình đã ngưng hoạt động: 06 công trình.

- Tổng số hộ được cung cấp nước từ các công trình tập trung: 8.176 hộ.

- Công tác duy tu, sửa chữa công trình cấp nước nông thôn hàng năm không được thực hiện, do không được bố trí nguồn kinh phí, nên hiện nay có một số công trình đã và đang xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng. Đặc biệt là Đài cấp nước tập trung tại ấp Tân Trung, xã Tân Ân Tây, khi hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng chỉ được vài tháng đã hư hỏng. Đến thời điểm này công trình sắp sụp đổ, do đó UBND huyện xin chủ trương Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ nguồn vốn tháo dỡ Đài nước nhằm đảm bảo an toàn cho người dân sinh sống xung quanh.

- Quy trình khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch đến người dân sử dụng, được phân thành 02 nhóm:

\* Nhóm nước giếng khoan sau khi khai thác, được vận hành qua hệ thống xử lý lắng, lọc, chuyển đến bể chứa nước sạch 200 - 300m<sup>3</sup> và được sử dụng đài nước

hoặc hệ thống bơm biển tần bơm dẫn ra đường ống mạng phân phối (có sử dụng hệ thống chlorine được châm định lượng) cung cấp đến các hộ dân 24/24 giờ.

\* Nhóm Công trình được đầu tư xây dựng từ năm 2014 trở về trước

Nước giếng khoan khi khai thác, được chuyển trực tiếp lên đài nước cao 8-10 m có bồn chứa, sau đó xả ra đường ống mạng phân phối cung cấp đến các hộ dân.

+ Các trạm cấp nước nông thôn xây dựng từ năm 2014 đến nay được xử lý nước đảm bảo các chỉ tiêu lý hóa, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt, hầu hết đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của người dân.

- Việc tổ chức thực hiện Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 54:

Hiện nay, Trung tâm Nước sạch & VSMTNT và UBND các xã đang quản lý, vận hành 45 công trình cung cấp nước sạch được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước.

Công ty Cổ phần nước Cà Mau quản lý và vận hành 01 công trình.

- Công tác tuyên truyền về bảo đảm cấp nước an toàn và nâng cao nhận thức, trách nhiệm người dân đối với sử dụng tài nguyên nước. Huyện thường xuyên phối hợp với Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và hướng dẫn người dân về sử dụng, quản lý khai thác, bảo vệ công trình cấp nước sạch tập trung ở nông thôn và bảo vệ nguồn nước, nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe.

## **2. Kết quả thực hiện khuyến khích đầu tư**

Trong thời gian qua được sự quan tâm của các cấp, các ngành và đã vận động các công ty doanh nghiệp đầu tư hệ thống nước sinh hoạt tập trung. Cụ thể thể là Công ty cấp nước Cà Mau tại khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, nhìn chung đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của hơn 1.000 hộ dân trên địa bàn thị trấn Rạch Gốc.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Thuận lợi**

Công trình cấp nước nông thôn tập trung là tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có nước sạch nước sinh hoạt, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe người dân, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Là một trong những huyện chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu nên huyện Ngọc Hiển đã nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ các Chương trình, dự án của tỉnh; đồng thời cũng huy động tập trung nhiều nguồn lực để phát triển hệ thống cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Các công trình dự án cấp nước được đầu tư đã mang lại hiệu quả đáng kể, đáp ứng cơ bản nhu cầu dùng nước của người dân nông thôn. Kết quả thực hiện đến nay đã có 100% số dân tập trung được sử dụng nước hợp vệ sinh. Từ đó, góp phần giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh

hoạt, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận nguồn nước đạt chất lượng tốt, cải thiện chất lượng cuộc sống.

## **2. Khó khăn, hạn chế trong lĩnh vực cấp nước nông thôn**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc cung cấp nước sạch nông thôn còn những hạn chế, khó khăn như:

- Mặc dù đến thời điểm hiện nay tỷ lệ được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 100%, nhưng trên thực tế tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước từ những công trình cấp nước tập trung vẫn còn thấp, tỷ lệ sử dụng nước từ giếng khoan nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình chiếm đa số và phần còn lại là sử dụng các nguồn khác. Từ đó, gây khó khăn trong việc xử lý nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT, tầng nước dễ bị xâm nhập mặn và ô nhiễm do nước thải sinh hoạt và nước thải nuôi trồng thủy sản, mực nước sụt giảm đáng kể, khó khai thác.

- Rất ít các dự án cấp nước có quy mô lớn, đủ năng lực cung cấp nước sinh hoạt trên diện rộng. Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp như hiện nay; hệ thống công trình hiện hữu chưa đảm bảo tính bền vững lâu dài, hầu hết đều có quy mô công suất nhỏ, số hộ hưởng lợi rất ít.

- Một số công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và ngưng hoạt động chiếm tỷ lệ khá lớn; Số công trình hoạt động trung bình hiện đang có dấu hiệu xuống cấp và hư hỏng làm ảnh hưởng đến việc cấp nước bền vững và an toàn trong thời gian tới.

- Một số hộ dân chỉ sử dụng nguồn nước từ các công trình cấp nước, nhưng hiện tại có một số công trình không còn hoạt động nên người dân gặp khó khăn về nguồn nước sinh hoạt.

- Hiệu quả quản lý, vận hành các hệ thống cấp nước tập trung một số công trình thiếu tính bền vững. Nhiều công trình có quy mô rất nhỏ, xuống cấp, nên khó khăn trong việc cân đối thu chi phục vụ công tác quản lý vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình.

- Chất lượng nước có sự khác biệt giữa các đơn vị cung cấp ở một số địa bàn khu vực nông thôn. Phần lớn các trạm lấy nước giếng khoan khi khai thác, chuyển trực tiếp lên đài nước cao 8-10m có bồn chứa, sau đó xả ra đường ống mạng phân phối cung cấp đến các hộ dân, nên chất lượng nước chưa đảm bảo, không xử lý được vi sinh, kim loại nặng và các tạp chất khác.

- Tình trạng ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước ngày càng phức tạp, ảnh hưởng đến tính bền vững công trình và khó khăn trong đảm bảo chất lượng nước nhất là công trình quy mô nhỏ.

- Đời sống người dân khu vực nông thôn khó khăn, khả năng tham gia đóng góp của cho công tác cấp nước sạch và vệ sinh môi trường còn hạn chế. Vì vậy, việc triển khai công tác cấp nước sạch tập trung còn nhiều thách thức.

### 3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Các công trình cấp nước tập trung nông thôn nằm tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, dân cư sống thưa thớt, phân tán, hầu hết các công trình có quy mô nhỏ, nên việc quản lý và sử dụng còn nhiều hạn chế.

- Nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực cấp nước nông thôn rất ít so với nhu cầu thực tế, do dân cư thưa thớt, suất đầu tư cao, doanh thu thấp, lợi nhuận thấp, chậm thu hồi vốn, hao hụt, thất thoát nhiều trong công tác quản lý vận hành, rất khó để kêu gọi xã hội hóa, do đó việc đầu tư phát triển hệ thống cấp nước nông thôn thiếu đồng bộ, nhất là đối với những vùng dân cư có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Do có quá nhiều giếng khoan nhỏ lẻ của hộ gia đình là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, làm cho nguồn nước ngầm bị sụt giảm và nhiễm mặn, gây khó khăn trong việc xử lý nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

- Công tác quy hoạch, xây dựng trong lĩnh vực nước sạch nông thôn chưa phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.


- Ý thức bảo vệ cơ sở hạ tầng trong cộng đồng còn yếu kém. Nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương và một bộ phận người dân chưa đúng, chưa đủ về các chính sách hiện hành trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, đặc biệt là chính sách về giá nước.

### V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện nay các Đài nước trên địa bàn huyện được đầu tư từ năm 2010 đến nay đã xuống cấp và đã hư hỏng nhiều điểm. Do đó UBND huyện kiến nghị đến UBND tỉnh hàng năm xem xét bố trí nguồn vốn để thực hiện sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước nông thôn, các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn các xã.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Ngọc Hiến về việc cung cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện, giai đoạn 2010 - 2019 trình đoàn Giám sát HĐND tỉnh xem xét./.

#### Nơi nhận:

- HĐND tỉnh Cà Mau;
- HĐND huyện;
- Đoàn giám sát HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng NN&PTNT;
- Chuyên viên KT-NN-TS;
- Lưu VT: (LVL 3/20) 

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
  
Trần Hoàng Lạc

## BẢNG TỔNG HỢP

Các công trình cấp nước nông thôn trên địa huyện Ngọc Hiển

STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình				Hiện trạng hoạt động		
		Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Đài nước	Đường kính giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
1. Xã Tân Ân Tây (4 công trình)												
1	Công trình cấp nước ấp Duyên Hải, xã Tân Ân Tây	30	Bê tông (10m)	φ 140	2.000	Cá nhân	65	25	17%	Bình thường	Hoạt động trung bình	Còn sử dụng tốt
2	Công trình cấp nước khu vực Đầu Doi Đá ấp Đường Kéo, xã Tân Ân Tây	80	Đài sắt (10m)	φ 140	2500	Cá nhân	170	76	5%	Có vị mặn	Hoạt động kém hiệu quả	Đã rỉ sét
3	Công trình cấp nước ấp Tân Trung, xã Tân Ân Tây		Bê tông (10m)								Ngừng hoạt động	Gần sập
4	Công trình cấp nước ấp Ông Đình, xã Tân Ân Tây		Đài sắt (10m)								Ngừng hoạt động	Đã sập
2. Xã Viên An (8 công trình)												
1	Công trình cấp nước ấp Xeo Bè, xã Viên An		Đài sắt (10m)								Ngừng hoạt động	Đã sập



STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình					Hiện trạng hoạt động	
		Công suất khai thác (m3/ngày, đêm)	Đài nước	Đường kính giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế (m3/ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
2	Công trình cấp nước áp Xóm Biên, xã Viên An	224	Đài bê tông (10m)	fi 90	800	Cá nhân	100	200	11%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp
3	Công trình cấp nước áp Ông Trang A, xã Viên An	200	Đài bê tông (12m)	fi 90	6.000	Cá nhân	150	175	12%	Tốt	Hoạt động trung bình	Còn sử dụng tốt
4	Công trình cấp nước áp So Đũa, xã Viên An	220	Đài sắt (10m)	fi 90	1.500	Cá nhân	60	200	9%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp
5	Công trình cấp nước áp Vịnh Nước Sỏi A, xã Viên An	230	Đài sắt (10m)	fi 90	2.500	Cá nhân	50	215	7%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp
6	Công trình cấp nước áp Ông Linh, xã Viên An	199	Đài bê tông (10m)	fi 90	1.500	Cá nhân	70	185	7%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp
7	Công trình cấp nước áp Ông Trang, xã Viên An	242	Đài bê tông (10m)	fi 140	5.200	Cá nhân	175	200	17%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp
8	Công trình cấp nước áp Ông Trang, xã Viên An	302	Đài sắt (10m)	fi 140	4.500	Cá nhân	128	275		Có vị mặn	Kém hiệu quả	Xuống cấp

STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình				Hiện trạng hoạt động		
		Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Đài nước	Đường kính giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
1	Công trình cấp nước 1 áp Nhung Miên, xã VAD	72	Đài bê tông (9m)	fi 140	2.400	Cá nhân	135	72	0%	Tốt	Hoạt động trung bình	Còn sử dụng tốt
2	Công trình cấp nước 2 áp Nhung Miên, xã VAD	65	Đài sắt (9m)	fi 140	2.000	Cá nhân	115	65	0%	Có vị mặn	Kém hiệu quả	Đã rỉ sét, sửa chữa lại trụ
3	Công trình cấp nước 3 áp Nhung Miên, xã VAD	55	Đài bê tông (9m)	fi 140	1.400	Cá nhân	95	55	0%	Tốt	Hoạt động trung bình	Còn sử dụng tốt

#### 3. Xã Viên An Đông (3 Công trình)

4. Xã Tam Giang Tây (4 công trình)												
01	Công trình cấp nước nông thôn tập trung tại ấp Chợ Thụ A, xã Tam Giang Tây (mạng 1)	40	Đài sắt (10m)	fi 140	3.000	Cá nhân	150	38	5%	Bình thường	Trung bình	Đang xuống cấp
02	Công trình cấp nước nông thôn tập trung tại ấp Chợ Thụ A, xã Tam Giang Tây (mạng 2)	40	Đài sắt (10m)	fi 140	3.000	Cá nhân	150	38	5%	Bình thường	Trung bình	Đang xuống cấp
03	Công trình cấp nước nông thôn tập trung tại ấp Chợ Thụ B, xã Tam Giang Tây	30	Đài sắt (10m)	fi 140	2.000	Cá nhân	200	27	10%	Bình thường	Trung bình	Đang xuống cấp



STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình					Hiện trạng hoạt động	
		Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Đài nước	Dường kính giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
<b>6. Thị trấn Rạch Gốc (6 công trình)</b>												
1	Công trình cấp nước khóm 7	500	Bê tông (10m)	φ 140	1.400	Cá nhân	100	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Tốt
2	Công trình cấp nước khóm 1	1.000	Bê tông (10m)	φ 140	1.200	Cá nhân	250	950	5%	Tốt	Hiệu quả	Tốt
3	Công trình cấp nước khóm 6	500	Đài sắt (10m)	φ 140	940	Cá nhân	85	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Xuống cấp
4	Công trình cấp nước khóm 5	500	Đài sắt (10m)	φ 140	940	Cá nhân	85	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Xuống cấp
5	Công trình cấp nước khóm 4	500	Đài sắt (10m)	φ 140	940	Cá nhân	85	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Xuống cấp
6	Công trình cấp nước ấp Xẻo Mắm	70	Đài sắt (10m)	φ 140	2.500	Cá nhân	120	65	7%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
7	Công trình cấp nước ấp Xẻo Mắm	70	Đài sắt (10m)	φ 140	2.500	Cá nhân	120	65	7%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
8	Công trình cấp nước ấp Xẻo Mắm	70	Đài sắt (10m)	φ 140	2.500	Cá nhân	120	65	7%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp

STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình					Hiện trạng hoạt động	
		Công suất Khai thác (m3/ngày, đêm)	Đài nước	Đường kính Giếng khoảng	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế(m3/ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
4	Công trình cấp nước Khóm 8	500	Đài sắt (10m)	f1 140	900	Cá nhân	140	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Tốt
5	Công trình cấp nước Khóm 8	500	Bê tông (10m)	f1 140	900	Cá nhân	140	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Tốt
6	Công trình cấp nước Khóm 8	500	Bê tông (10m)	f1 140	800	Cá nhân	80	450	10%	Tốt	Hiệu quả	Tốt
<b>7. Xã Đất Mũi (12 công trình)</b>												
1	Công trình cấp nước áp Kinh Đào Tây	20	Đài sắt (10m)	f1 60	1.500	Cá nhân	180	19	5%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
2	Công trình cấp nước áp Kinh Đào Đông	20	Đài sắt (10m)	f1 60	800	Cá nhân	110	19	5%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
3	Công trình cấp nước áp Kinh Đào Đông	20	Đài sắt (10m)	f1 120	1.300	Cá nhân	220	19	5%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp

STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, khai thác công trình					Hiện trạng hoạt động	
		Công suất Khai thác (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Đài nước	Đường kính Giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cung cấp thực tế(m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
4	Công trình cấp nước áp Lạch vàm	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.700	Cá nhân	300	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
5	Công trình cấp nước áp Cải Mòi	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.600	Cá nhân	240	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
6	Công trình cấp nước áp Kinh Đào	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.200	Cá nhân	250	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
7	Công trình cấp nước áp Kinh Đào	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.000	Cá nhân	120	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
8	Công trình cấp nước áp Mũi	20	Đài sắt (10m)	fi 60	2.000	Cá nhân	230	18	10%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
9	Công trình cấp nước áp Mũi	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.000	Cá nhân	140	19	5%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
10	Công trình cấp nước áp Mũi	20	Đài sắt (10m)	fi 60	1.500	Cá nhân	250	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp

STT	Tên, địa điểm công trình	Thông số cơ bản				Tình hình quản lý, vận hành, Khai thác công trình				Hiện trạng hoạt động		
		Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Đài nước	Dường kính giếng khoan	Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước (m)	Tổ chức cá nhân quản lý	Số hộ tham gia sử dụng	Công suất cấp thực tế (m <sup>3</sup> /ngày, đêm)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Chất lượng nước cung cấp	Hiệu quả trung bình, kém hiệu quả, ngừng hoạt động hoặc đã hủy bỏ	Tình trạng công trình
11	Công trình cấp nước ấp Rạch Tàu	20	Đài sắt (10m)	Ø 60	1.700	Cá nhân	350	17	15%	Tốt	Trung bình	Xuống cấp
12	Công trình cấp nước ấp Rạch Thọ		Đài sắt (10m)									Hư hỏng
<b>Tổng cộng: 45 công trình</b>												